

CHƯƠNG

I

BÀI 2: CÁC SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ**SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ****SO SÁNH VÀ XẾP CÁC SỐ TỰ NHIÊN****A. BÀI TẬP CƠ BẢN:****Bài 28.** Đọc các số sau:

1) 248750 ; 19284 ; 29248 ; 72654

2) 149235 ; 24397 ; 40623 ; 51420

3) 405369 ; 84123 ; 10147 ; 29010

4) 313756 ; 24837 ; 91240 ; 79243

5) 860915 ; 10285 ; 40404 ; 26879

Bài 29. Chọn câu trả lời đúng

1) Số bé nhất trong các số: 976120 ; 357999 ; 869720 ; 457824 là:

A. 976120**B.** 869720**C.** 357999**D.** 457824

2) Số lớn nhất trong các số: 245782 ; 321115 ; 478240 ; 503478 là:

A. 321115**B.** 478240**C.** 245782**D.** 503478.**Bài 30.** Chọn câu trả lời đúng.

Số bé nhất trong các số: 498730 ; 124972 ; 478230 ; 547634 là.

A. 498730**B.** 478230**C.** 124972**D.** 547634.**Bài 31.** Chọn câu trả lời đúng.

1) Số bảy trăm triệu có số chữ số là:

A. 10**B.** 9**C.** 8**D.** 11.

2) Giá trị của chữ số 5 trong số sau 7254287 là:

A. 50000**B.** 5000**C.** 5000000**D.** 500000.**Bài 32.** Viết thích hợp vào chỗ trống:

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
487324							
	5	0	9	4	7	2	
106420							
	7	9	0	8	4	3	

Có công mài sắt có ngày nên kim.

Bài 33. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- 1) 200000;.....;.....;500000;.....
- 2) 178000;178100;.....;.....;.....
- 3) 500950; 500960;;;
- 4) 753120;;;; 753920

Bài 34. Viết số, biết số đó gồm:

- 1) 7 trăm nghìn, 5 trăm, 2 chục và 4 đơn vị.
- 2) 2 trăm nghìn, 7 trăm và 2 đơn vị.
- 3) 8 trăm nghìn, 9 chục và 9 đơn vị.
- 4) 3 chục nghìn và 2 đơn vị.
- 5) 3 triệu, 6 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 1 trăm, 4 chục và 3 đơn vị.
- 6) 5 triệu, 5 trăm nghìn, 7 nghìn, 6 trăm, 1 chục và 3 đơn vị.
- 7) 4 chục triệu, 7 triệu, 4 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 7 nghìn và 5 đơn vị.

Bài 35. Đọc và nêu giá trị của chữ số 6 và chữ số 4 trong mỗi số sau:

- | | |
|--------------|---------------|
| 1) 47326950 | 2) 326784 |
| 3) 245136953 | 4) 736004159 |
| 5) 400000600 | 6) 52407563 |
| 7) 6470000 | 8) 760004200 |
| 9) 140670289 | 10) 650740000 |

Bài 36. Viết số tự nhiên liền sau mỗi số sau vào ô trống:

- | | | | | | | | | |
|----|----|--|----|--|-----|--|------|--|
| 1) | 9 | | 29 | | 89 | | 1000 | |
| 2) | 99 | | 57 | | 100 | | 88 | |

Bài 37. Viết số tự nhiên liền trước mỗi số sau vào ô trống:

- | | | | | | | | | |
|----|--|----|--|------|--|------|--|-------|
| 1) | | 50 | | 1000 | | 1500 | | 5000 |
| 2) | | 14 | | 100 | | 2002 | | 10000 |

Bài 38. Viết vào chỗ chấm:

- 1) Lớp nghìn của số 657132 gồm các chữ số:
- 2) Lớp nghìn của số 423075 gồm các chữ số:
- 3) Lớp nghìn của số 905324 gồm các chữ số:
- 4) Lớp đơn vị của số 973233 gồm các chữ số:
- 5) Lớp đơn vị của số 57304 gồm các chữ số:

công mài sắt có ngày nên kim.

6) Lớp đơn vị của số 975430 gồm các chữ số:

Bài 39: Đọc các số sau:

- 1) 241600207 2) 800340200 3) 500080120 4) 7432107
5) 57000707 6) 700000000 7) 560805009.

Bài 40: Viết các số thích hợp vào chỗ trống để có ba số tự nhiên liên tiếp:

- 1) 3;4;... 2) ...;77;78 3) 536;...;538 4) 9;10;...
5) 98;...;100 6) ...;100;101 7) 9999;...;10001.

Bài 41: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

- 1) 1;3;5;...;...;
2) 2;5;8;...;...;
3) 809;810;811;...;...;
4) 0;5;10;...;...;
5) 12;14;16;...;...;

Bài 42: Viết mỗi số sau thành tổng:

- 1) 248; 413; 984; 765.
2) 908; 406; 708; 101.
3) 4675; 8294; 7111; 6924.
4) 20469; 31028; 93148; 81230.
5) 187692; 243284; 724397; 814236.
6) 728489; 814249; 911238; 612482.

B. CÁC BÀI TOÁN NÂNG CAO

Bài 43: Viết:

- 1) Số tròn chục lớn nhất có sáu chữ số.
2) Số tròn chục lớn nhất có 8 chữ số.
3) Số nhỏ nhất có 6 chữ số giống nhau.
4) Số lẻ nhỏ nhất có 6 chữ số.
5) Số liền trước số nhỏ nhất có 7 chữ số khác nhau.
6) Số liền sau số tròn chục lớn nhất có 7 chữ số.

Bài 44: Viết các số có 7 chữ số, biết rằng tổng các chữ số ở lớp nghìn là 2, các chữ số ở lớp đơn vị là các chữ số 5.

Bài 45: Viết các số có 6 chữ số, biết rằng tổng các chữ số ở lớp nghìn là 3, các chữ số ở lớp đơn vị là các chữ số 4.

Có công mài sắt có ngày nên kim.

Bài 46: a là số bé nhất có bốn chữ số khác nhau, b là số liền trước số a . Tìm số liền trước số b

Bài 47: a là số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau, b là số liền trước số a . Tìm số liền trước số b

Bài 48: Tìm x , biết $x < 9$ và:

1) x là số tự nhiên

2) x là số lẻ

3) x là số chẵn.

Bài 49: Tìm chữ số thích hợp thay vào b biết:

1) $\overline{7b64} < 7164$

2) $\overline{b54789} > 854789$



Có công mài sắt có ngày nên kim.